

Số: **08** /2023/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **07** tháng **3** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá bán nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 11 Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 54/TTr-STC ngày 16 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (chưa bao gồm: Thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường, tiền dịch vụ môi trường rừng), cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a) Khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt;

b) Đơn vị cấp nước;

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

2. Giá bán nước sạch sinh hoạt của Công ty cổ phần cấp nước Đắk Lắk

a) Tại địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột (bao gồm các phường, xã):

TT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt	Ký hiệu	Giá bán theo lộ trình từ năm 2023 đến 2025 (đ/m ³)		
			Năm	2023	2024
1	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	SH	7.400	7.400	7.400
2	Hộ dân cư	SH	10.710	12.600	14.900
3	Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng	HCSN	12.900	15.100	16.500
4	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	SX	16.100	16.900	16.900
5	Tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ	KD	17.140	17.140	17.140

b) Tại địa bàn thị xã Buôn Hồ (bao gồm cả trung tâm xã Pong Đrang huyện Krông Búk) và các huyện: Krông Pắc, Ea Kar, Cư Mgar, Krông Năng, Krông Ana:

TT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt	Ký hiệu	Giá bán theo lộ trình từ năm 2023 đến 2025 (đ/m ³)		
	Năm		2023	2024	2025
1	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	SH	6.800	6.800	6.800
2	Hộ dân cư	SH	9.350	11.000	13.000
3	Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng	HCSN	11.600	13.600	13.900
4	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	SX	13.900	14.200	14.200
5	Tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ	KD	14.280	14.280	14.280

c) Tại địa bàn huyện Ea Súp, huyện Buôn Đôn và các xã: Ea Na, Dray Sáp thuộc huyện Krông Ana:

TT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt	Ký hiệu	Giá bán theo lộ trình từ năm 2023 đến 2025 (đ/m ³)		
	Năm		2023	2024	2025
1	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	SH	6.100	6.100	6.100
2	Hộ dân cư	SH	8.400	9.900	10.470
3	Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng	HCSN	10.470	10.470	10.470
4	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	SX	10.470	10.470	10.470
5	Tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ	KD	10.470	10.470	10.470

3. Giá bán nước sạch sinh hoạt của Công ty TNHH cấp nước Buôn Mã Thuột tại địa bàn huyện Cư Kuin

TT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt	Ký hiệu	Giá bán (đ/m ³)
1	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	SH	6.800
2	Hộ dân cư	SH	10.000
3	Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng;	HCSN	10.470
4	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	SX	10.470
5	Tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ	KD	10.470

4. Giá bán nước sạch sinh hoạt của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường nông thôn Đăk Lăk; Tổ quản lý nước xã Cư Kty, Trạm cấp nước xã Hòa Tân huyện Krông Bông; Công ty TNHH Xây dựng và Môi trường Đô thị Đại Lộc huyện Lắk.

a) Đối với các đô thị:

TT	Lượng nước sử dụng	Ký hiệu	Giá bán (đ/m ³)
1	Thị trấn Ea Drăng (huyện Ea H'leo), thị trấn Buôn Tráp (huyện Krông Ana)		
-	Mức tiêu thụ 10 m ³ đầu tiên	SH1	6.800
-	Từ trên 10 m ³ đến 20 m ³	SH2	8.400
-	Từ trên 20 m ³ đến 30 m ³	SH3	10.200
-	Từ trên 30 m ³	SH4	12.600
2	Thị trấn Krông Kmar (huyện Krông Bông), thị trấn Liên Sơn (huyện Lắk)		

-	Mức tiêu thụ 10 m ³ đầu tiên	SH1	6.100
-	Từ trên 10 m ³ đến 20 m ³	SH2	7.500
-	Từ trên 20 m ³ đến 30 m ³	SH3	9.000
-	Từ trên 30 m ³	SH4	11.300

b) Đối với khu vực nông thôn tại các xã còn lại của các huyện: Ea Súp, Buôn Đôn, Cư M'gar, Ea Kar, Krông Pắc, Krông Ana, Krông Năng, Krông Bông, Lắk (trừ các xã do Công ty cổ phần cấp nước Đắk Lắk cung cấp), xã Ea Drông của thị xã Buôn Hồ:

TT	Lượng nước sử dụng	Ký hiệu	Giá bán (đ/m ³)
-	Mức tiêu thụ 10 m ³ đầu tiên	SH1	5.400
-	Từ trên 10 m ³ đến 20 m ³	SH2	6.900
-	Từ trên 20 m ³ đến 30m ³	SH3	8.300
-	Từ trên 30 m ³	SH4	10.400

5. Xử lý các trường hợp đặc thù

a) Giá bán theo lộ trình được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 của năm; riêng năm 2023 thực hiện kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023;

b) Điều kiện áp dụng giá nước đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo: Phải có Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật;

c) Đối với hộ dân cư, người sử dụng nước quy định tại khoản 4 Điều này:

- Hộ dân cư tiêu thụ nước sạch sinh hoạt mà chưa lắp được đồng hồ đo lượng nước tiêu thụ thì tạm thời áp dụng mức thu khoán theo mức tiêu thụ cho một người là 4 m³/tháng, trường hợp không tính được theo người thì tính theo hộ dân cư sử dụng là 16 m³/tháng theo giá tiêu thụ ở mức SH2;

- Trường hợp sinh viên và người lao động thuê nhà để ở (có thời hạn thuê từ 12 tháng trở lên) mà chủ nhà là bên mua nước của đơn vị cấp nước để cung ứng cho đối tượng trên sử dụng, thì cứ 4 người (căn cứ vào giấy đăng ký tạm trú và hợp đồng thuê nhà có xác nhận của địa phương) tính là một hộ sử dụng nước để đơn vị cấp nước áp dụng giá nước sạch sinh hoạt cho bên mua nước và hướng dẫn bên mua nước, bán nước cho các đối tượng trên theo giá do đơn vị cấp nước áp dụng đối với bên mua nước.

d) Trường hợp khách hàng sử dụng nước chỉ dùng một đồng hồ đo nước, có hợp đồng sử dụng nước cho nhiều mục đích khác nhau thì đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước căn cứ tình hình sử dụng nước thực tế để thỏa thuận tỷ lệ nước sử dụng cụ thể cho mỗi loại mục đích, để áp giá nước phù hợp với từng mục đích sử dụng; đối với mục đích sử dụng nước của hộ dân cư thì thỏa thuận theo mức tiêu thụ cho một người là 4 m³/tháng, trường hợp không tính được theo người thì tính theo hộ dân cư sử dụng là 16 m³/tháng.

đ) Thực hiện chính sách cấp bù giá nước sạch nông thôn; chính sách hỗ trợ cho các đối tượng sử dụng nước là hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở xã thuộc vùng

III, hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo ở các vùng còn lại và hộ nghèo ở xã thuộc vùng III trên địa bàn tỉnh theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về cấp bù, hỗ trợ kinh phí hàng năm cho các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi kiểm tra việc thực hiện Quyết định này, định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giao Sở Y tế có trách nhiệm hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật hiện hành về chất lượng nước sạch sinh hoạt đối với các đơn vị cấp nước.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **20** tháng **3** năm 2023.

Quyết định này thay thế Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Xây dựng, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc các cơ quan, đơn vị: Công ty cổ phần cấp nước Đắk Lắk, Công ty TNHH cấp nước Buôn Ma Thuột, Công ty TNHH Xây dựng và Môi trường Đô thị Đại Lộc, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường nông thôn Đắk Lắk; Tổ trưởng Tổ quản lý nước xã Cư Kty, Trạm trưởng Trạm cấp nước xã Hòa Tân huyện Krông Bông; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm CN & Công TTĐT tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT&TH tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (XTn 75b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Ngọc Nghị